TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN X** **TỈNH BÀ RỊA–VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 90/2023/DS-ST
Ngày: 18-10-2023
V/v "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X, TỈNH BÀ RỊA–VŨNG TÀU

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Bá Khuyến.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Ngô Thị Quốc Thanh.
2. Ông Đỗ Đức Vinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Danh Thị Ngọc Lệ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 18 tháng 10 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 140/2023/TLST-DS, ngày 14 tháng 7 năm 2023 về việc *"Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản"*.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 76/2023/QĐXXST-DS, ngày 13/9/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 64/2023/QĐST-DS, ngày 29/9/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1966 (Vắng mặt).
Địa chỉ: Tổ 0, ấp N, xã X1, huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1964 và bà Lê Thị L, sinh năm 1965 (Vắng mặt).
Địa chỉ: Cùng trú tại tổ 0, ấp N, xã X1, huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Vào ngày 07/8/2022, bà H có cho vợ chồng ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị L mượn số tiền là 20.000.000 đồng nhưng thực chất là ông S và bà L mượn của bà H lần thứ 1 vào đầu tháng 7 năm 2022 với số tiền 10.000.000 đồng, lần mượn tiền này hai bên không viết giấy mượn tiền. Lần thứ 2 vào ngày 07/8/2022, ông S và bà L tiếp tục mượn thêm của bà H số tiền 10.000.000 đồng nên ông S và bà L đã đồng ý ghi giấy mượn tiền là ngày 07/8/2022 với tổng số tiền của hai lần mượn là 20.000.000 đồng. Khi mượn tiền thì ông S và bà L có giao cho bà H giữ 01 bản chính sổ hộ khẩu gia đình (do ông S là chủ hộ) và 01 bản chính căn cước công dân mang tên ông Nguyễn Văn S. Tại giấy mượn tiền này, giữa bà H và ông S, bà L mặc dù không ghi lãi suất của số tiền mượn nhưng có thỏa thuận ngoài với nhau là khi nào đến hẹn thì ông S, bà L sẽ mang tiền đến nhà trả đủ cả gốc và lãi cho bà H (phần lãi này theo bà H trình bày là do bà L

tự nói với bà H: "Em mượn của người ta bao nhiêu thì em trả lãi cho chị bấy nhiêu"). Thời hạn mượn tiền thì ông S và bà L có hẹn với bà H là 10 tháng sẽ trả đủ. Mục đích vợ, chồng ông S và bà L mượn tiền của bà H là để mua xe ô tô cho con gái.

Ngày 14/12/2022, ông S và bà L tiếp tục đến nhà bà H mượn thêm số tiền là 30.000.000 đồng (tổng cộng theo giấy mượn tiền của ngày 07/8/2022 và ngày 14/12/2022 là 50.000.000 đồng). Lần này, ông S và bà L hẹn trả cho bà H vào tháng 4 năm 2023 một nửa (một ½) của tổng số tiền đã mượn 50.000.000 đồng (tức sẽ trả số tiền là 25.000.000 đồng) và hẹn đến tháng 6 năm 2023 sẽ trả hết số tiền còn lại là 25.000.000 đồng và tiền lãi của tổng số tiền đã mượn là 50.000.000 đồng (phần tiền lãi này, hai bên tiếp tục thỏa thuận ngoài như lần mượn tiền ngày 07/8/2022).

Tuy nhiên, đến nay đã hết thời hạn như đã thỏa thuận tại giấy mượn tiền và bản thân bà H cũng đã nhiều lần đến nhà ông S, bà L để đòi nợ nhưng ông S và bà L cố tình trốn tránh nên bà H yêu cầu Tòa án buộc ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị L trả lại cho bà H một lần toàn bộ số tiền 50.000.000 đồng (tổng cộng của tất cả những lần mượn/vay), bà H không yêu ông S và bà L phải trả lãi của số tiền trên. Ngoài ra, bà H cũng xin khẳng định, toàn bộ số tiền trên là của riêng bà H không liên quan đến chồng bà là ông Huỳnh Văn D và cũng không liên quan đến ai khác; bà H cũng không có yêu cầu ai ngoài ông S và bà L phải trả nợ cho bà H số tiền trên.

Đối với bị đơn là ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị L:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông S và bà L vẫn không đến Tòa án tham gia giải quyết. Tòa án cũng không nhận được văn bản ghi ý kiến hay bản tự khai của ông S và bà L.

Tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp:

Nguyên đơn giao nộp kèm theo đơn khởi kiện là: Giấy mượn tiền ngày 07/8/2022 (được viết bằng mực màu xanh trên giấy kẻ ô ly học sinh có chữ ký và chữ viết của ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị L); Giấy mượn tiền ngày 14/12/2022 (được viết bằng mực màu xanh trên giấy kẻ ô ly học sinh có chữ ký và chữ viết của ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị L); Căn cước công dân và sổ hộ khẩu gia đình bà H (bản sao); Căn cước công dân của ông S, sổ hộ khẩu của ông S và bà L (bản sao).

Tại phiên tòa:

Ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không bổ sung gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Tại đơn khởi kiện, bà Nguyễn Thị H yêu cầu Tòa án tuyên buộc ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị L phải trả một lần toàn bộ số tiền đã mượn (vay) theo các giấy mượn tiền đã ký giữa bà H và ông S, bà L được xác định quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự" quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Ông S và bà L có địa chỉ cư trú tại huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, vẫn tiến hành xét xử.

[3] Sự vắng mặt của Kiểm sát viên: Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu có văn bản thông báo không tham gia phiên toà với lý do vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng Dân sự (Công văn số 142/CV-VKS, ngày 02/10/2023) nên Hội đồng xét xử, tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[4] Về tài liệu, chứng cứ: Căn cứ theo lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình tố tụng và tài liệu, chứng cứ đã nộp tại Tòa án thì toàn bộ nội dung trong các giấy mượn (vay) tiền do các bên có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự ký kết trên cơ sở tự nguyện, mục đích và nội dung thỏa thuận trong các giấy mượn tiền không trái quy định của pháp luật. Mặt khác, bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt, không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ kèm theo, không có yêu cầu phản tố. Toàn bộ tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án thông báo cho ông S và bà L tại Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định tại các Điều 208, 209 và khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vì vậy, bị đơn phải chịu hậu quả pháp lý của việc không trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 196 và Điều 199 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

Về áp dụng pháp luật nội dung:

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Căn cứ các giấy mượn (vay) tiền được ký giữa bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn S, bà Lê Thị L vào ngày 07/8/2022 và ngày 14/12/2022. Thời hạn trả nợ tiền mượn cuối cùng là tháng 6 năm 2023, lãi suất của số tiền do hai bên tự thỏa thuận ngoài (bằng lời nói) với nhau. Bà H đã giao (đưa) tiền mặt với tổng số tiền là 50.000.000 đồng cho ông S và bà L. Như vậy, nội dung và hình thức của các giấy mượn tiền đã thể hiện ý chí tự nguyện thỏa thuận giữa các bên, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội và phù hợp với quy định pháp luật nên đây là hợp đồng hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định tại Điều 117 và Điều 119 của Bộ luật Dân sự.

[6] Quá trình thực hiện theo nội dung thỏa thuận tại các giấy mượn (vay) tiền: Nguyên đơn cho rằng, kể từ ngày bị đơn mượn tiền của nguyên đơn lần thứ nhất vào đầu tháng 7 năm 2022 cho đến nay, bị đơn chưa trả cho nguyên đơn tiền gốc cũng như tiền lãi một lần nào mặc dù nguyên đơn đã nhiều lần đến nhà bị đơn để nhắc nhở và đề nghị trả nợ nhưng không thành. Đến nay, cũng đã hết thời hạn cuối cùng (tháng 6 năm 2023) để trả nợ toàn bộ số tiền trên cho nguyên đơn nhưng ông S và bà L không thực hiện đúng như cam kết tại giấy mượn tiền về thời gian hẹn trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả ngay một lần tổng số tiền còn nợ đến nay là 50.000.000 đồng. Do ông S và bà L vi phạm nghĩa vụ trả nợ, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên căn cứ các Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H. Buộc ông S và bà L phải có nghĩa vụ trả cho bà H một lần tổng số tiền còn nợ là 50.000.000 đồng. Bà H không yêu cầu tính lãi suất của số tiền trên là hoàn toàn tự nguyện nên ghi nhận.

[7] Những vấn đề khác có liên quan đến nội dung vụ án:

[7.1] Tại giấy mượn tiền ngày 07/8/2022 thể hiện nội dung ông S và bà L có để lại 1 sổ hộ khẩu (chủ hộ là ông Nguyễn Văn S) và 1 căn cước công dân mang tên ông Nguyễn Văn S cho bà H giữ. Trong quá trình tố tụng, bà H đã thừa nhận hiện nay vẫn đang giữ những văn bản, giấy tờ này. Như vậy, việc bà H giữ 1 bản chính sổ hộ khẩu của ông S, bà L và 1 bản chính căn cước công dân mang tên ông S là trái quy định của pháp luật nên buộc bà H phải trả lại cho ông S và bà L 01 bản chính sổ hộ khẩu số 0201283… và 01 bản chính căn cước công dân số 0770640015...

[7.2] Xét lời trình bày của ông Huỳnh Văn D, sinh năm 1963. Nơi cư trú tổ 0, ấp N, xã X1, huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu (chồng của bà Nguyễn Thị H). Tại bản khai ngày 06 tháng 9 năm 2023, ông D trình bày: "Tôi là chồng của bà Nguyễn Thị H, tôi xin khẳng định toàn bộ số tiền mà vợ tôi đã cho ông S và bà L mượn là tiền riêng của vợ tôi, tôi không có liên quan gì. Tôi cũng đề nghị với Tòa án không đưa tôi tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật". Lời trình bày của ông D là hoàn toàn tự nguyện và không ảnh hưởng đến việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án nên ghi nhận.

[8] Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự đối với giá trị tài sản phải thực hiện nghĩa vụ là 50.000.000 đồng x 5% = 2.500.000 đồng.

[9] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 21, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 280, Điều 357, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H đối với ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị L về việc "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản".

Buộc ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị L có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị H một lần tổng số tiền còn nợ là 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) theo giấy mượn tiền ngày 07/8/2022 và giấy mượn tiền ngày 14/12/2022. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị H không yêu cầu ông S và bà L phải trả tiền lãi của tổng số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu người phải thi hành án không thi hành số tiền nói trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Buộc bà Nguyễn Thị H phải trả lại cho ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị L 01 bản chính sổ hộ khẩu số 0201283.. và 01 bản chính căn cước công dân số 0770640015.. mang tên ông Nguyễn Văn S.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn S và bà Lê Thị L phải chịu 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí.

- Bà Nguyễn Thị H không phải chịu tiền án phí. Trả lại cho bà H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000 đồng (một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 00052.., ngày 13/7/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự khởi kiện có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

"Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự".

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- VKSND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Sở Tư pháp tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- VKSND huyện X;
- Chi Cục THADS huyện X;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN–CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Bá Khuyến